

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025
của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc công bố công khai dự toán chi ngân sách năm 2025 đã giao cho Văn phòng UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 09/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2025 đã giao cho Văn phòng UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 987/QĐ-UBND ngày 28/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh Điều 1 Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 09/4/2025 của UBND tỉnh điều chỉnh giảm dự toán chi ngân sách năm 2025 đã giao cho Văn phòng UBND tỉnh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản trị Tài vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai giảm số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, tổng số tiền là: **930.425.390 đồng**. (Chín trăm ba mươi triệu, bốn trăm hai mươi lăm ngàn, ba trăm chín mươi đồng) (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Quản trị - Tài vụ, Trưởng các phòng, ban, Trung tâm thuộc Văn phòng và Kế toán tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc NN Tỉnh;
- LĐVP, QTTV;
- Các phòng, ban, trung tâm;
- Lưu VT.

6

KT. CHÁNH VĂN PHÒNG

PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG



Phan Thị Tuyết Nhung

Đơn vị: VĂN PHÒNG UBND TỈNH
Chương: 405

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 283/QĐ-VP ngày 05/ 5 /2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-930.425.390
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	-802.295.840
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-396.698.400
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-358.386.480
1.3	Kinh phí cải cách tiền lương	
2	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-28.2109.960
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-4.000.000
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-15.000.000
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
11	Chi Chương trình mục tiêu	
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)</i>	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình (mã CTMTQG: 00521)	-128.129.550
	+ Loại 280 - Khoản 338	-28.000.000
	+ Loại 160 - Khoản 171	-100.129.550
2	Chi Chương trình mục tiêu	
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)</i>	

